TÒA ÁN NHÂN DÂN
Huyện Tân Hiệp
Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ- ST
Ngày 02/05/2024
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Quang Nhật**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Đoàn Hồng Sơn**

2. Ông Nguyễn Văn Bao

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Đỉnh – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 02 tháng 05 năm 2024. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về vụ kiện: "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Tuyết M**, sinh năm 1980 (có mặt).
Địa chỉ: ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

***- Bị đơn*:** Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1976 (vắng mặt).
Địa chỉ: ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa bà Phạm Thị Tuyết M trình bày: Tôi và anh Trần Văn D chung sống với nhau vào đầu năm 1998, không có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 10/10/2002 tại UBND xã T Đ, huyện T H, tỉnh kiên Giang. Trước khi chung sống tôi và anh D có quen biết và có tìm hiểu nhau khoảng 06 tháng và đi đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không cưỡng ép.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc, đến đầu năm 2007 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống chung của vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng, phát sinh nhiều mâu thuẫn về tiền bạc không thể giải quyết được, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến gia đình không hạnh phúc.

Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn. Tôi và anh D đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm:

1. Trần Thị Kim C, sinh năm 1999

2. Trần Văn P, sinh năm 2003

Hiện nay các cháu đã trưởng thành

- Về tài sản chung: không có

- Về nợ chung: không có

Tại phiên tòa bà M yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với anh Trần Văn D.

Về quan hệ con chung: các con đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung; không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Bị đơn ông Trần Văn D trình bày**: Tòa án đã tống đạt các văn bản cho ông Trần Văn D theo quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay ông D vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt không lý do tại phiên tòa hôm nay, do đó đã không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết M.

Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị Tuyết M và ông Trần Văn D được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Các con đã trưởng thành.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc bà Phạm Thị Tuyết M phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật. Bà M đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền**: Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** ông Trần Văn D với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay ông D vắng mặt không lý do, trước đó Tòa án đã tống đạt và tiến hành các thủ tục niêm yết theo quy định chung của Bộ luật tố tụng dân sự các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trần Văn D, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt thì Tòa án tiến hành xử vắng mặt họ". Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn D là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét lời yêu cầu của bà Phạm Thị Tuyết M về quan hệ hôn nhân, bà xin được ly hôn với ông Trần Văn D là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Xét thấy do tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông D hiện đang rất trầm trọng, nguyên nhân là do cuộc sống chung của vợ chồng có

nhiều quan điểm bất đồng, phát sinh nhiều mâu thuẫn về tiền bạc không thể giải quyết được, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến gia đình không hạnh phúc. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà M và ông D đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Vì vậy lời yêu cầu của bà M xin được ly hôn với ông D được Tòa án chấp thuận.

[4] **Về quan hệ tài sản chung và nợ chung**: Do bà M và ông D không có tài sản chung và nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp: Từ những nhận định trên. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[6] **Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm**: bà M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003614 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Bà M đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết M và ông Trần Văn D được ly hôn.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị Tuyết M nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003614 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Bà M đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự ,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho bà Phạm Thị Tuyết M biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho ông Trần Văn D biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quang Nhật

QUYẾT ĐỊNH: (TL số 278)

Áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết Mai và ông Trần Văn Dũng được ly hôn.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị Tuyết Mai nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003614 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Bà Mai đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự ,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định

tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho bà Phạm Thị Tuyết Mai biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho ông Trần Văn Dũng biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Thẩm phán
(đã ký)
Lê Quang Nhật